

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|--|
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Phúc Khoa Ông Nguyễn Ngọc An Ông Phạm Trung Lâm Ông Huỳnh Quang Giàu Ông Lê Minh Tuấn Ông Phạm Công Tuấn Hạ | Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020) Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020) |
| Ban Kiểm soát | Ông Trương Việt Tiến Bà Phạm Thị Thanh Tâm Ông Tô Quốc Thái | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Ngọc An Ông Lê Minh Tuấn Ông Phạm Văn Dũng Ông Nguyễn Đăng Phú Ông Trương Hải Hưng | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Nguyễn Ngọc An | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 24 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9822
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND (Trình bày lại) |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.453.027.189.245 | 1.423.577.700.788 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 573.063.309.165 | 413.688.606.161 |
| 111 | Tiền | | 79.726.048.865 | 88.288.606.161 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 493.337.260.300 | 325.400.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 20.200.000.000 | - |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 20.200.000.000 | - |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 273.484.880.271 | 344.308.535.551 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 239.312.228.950 | 303.682.273.521 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 8.395.903.691 | 12.269.270.657 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6(a) | 26.595.417.172 | 29.175.660.915 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (818.669.542) | (818.669.542) |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 576.767.968.953 | 655.105.249.119 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 579.194.829.486 | 657.207.951.690 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.426.860.533) | (2.102.702.571) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 9.511.030.856 | 10.475.309.957 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 9.115.058.623 | 8.428.594.674 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | - | 211.024.723 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14(a) | 395.972.233 | 1.835.690.560 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND (Trình bày lại) |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 523.109.133.243 | 531.548.698.892 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.076.000.000 | 1.107.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 6(b) | 1.076.000.000 | 1.107.000.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 443.447.167.160 | 454.655.255.425 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 196.846.659.950 | 201.653.347.704 |
| 222 | Nguyên giá | | 471.489.599.222 | 461.764.462.262 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (274.642.939.272) | (260.111.114.558) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 246.600.507.210 | 253.001.907.721 |
| 228 | Nguyên giá | | 295.939.496.623 | 295.753.456.623 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (49.338.989.413) | (42.751.548.902) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 17.666.840.241 | 15.802.744.626 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 17.666.840.241 | 15.802.744.626 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 5.512.670.000 | 5.512.670.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 12 | 5.512.670.000 | 5.512.670.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 55.406.455.842 | 54.471.028.841 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 26.045.072.056 | 27.817.273.188 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20 | 29.361.383.786 | 26.653.755.653 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.976.136.322.488 | 1.955.126.399.680 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND (Trình bày lại) |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 912.043.955.675 | 886.526.109.888 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 851.723.939.722 | 832.861.440.608 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 263.930.290.792 | 342.991.005.829 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 4.178.118.406 | 83.196.975.428 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(b) | 61.445.994.701 | 33.850.553.337 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 75.115.770.463 | 88.793.570.013 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 67.561.941.080 | 28.731.882.960 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 73.118.335.391 | 35.784.608.992 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 17(a) | 253.900.658.643 | 196.585.542.295 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 52.472.830.246 | 22.927.301.754 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 60.320.015.953 | 53.664.669.280 |
| 338 | Vay dài hạn | 17(b) | 31.729.205.703 | 24.393.322.030 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 19 | 28.590.810.250 | 29.271.347.250 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.064.092.366.813 | 1.068.600.289.792 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.064.092.366.813 | 1.068.600.289.792 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21, 22 | 809.143.000.000 | 809.143.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 809.143.000.000 | 809.143.000.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 22 | (22.200.000) | (22.200.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 22 | 95.293.269.597 | 68.579.559.022 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 22 | 159.678.297.216 | 190.899.930.770 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 71.794.532.658 | 30.617.667.320 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 87.883.764.558 | 160.282.263.450 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.976.136.322.488 | 1.955.126.399.680 |



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-----------|--|--|--------------------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.709.608.779.040 | 2.350.754.974.277 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (23.399.626.525) | (20.521.793.114) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.686.209.152.515 | 2.330.233.181.163 |
| 26 | | | |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (2.159.412.909.566) | (1.801.882.045.184) |
| 27 | | | |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 526.796.242.949 | 528.351.135.979 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 8.529.291.725 | 7.463.888.813 |
| 22 | Chi phí tài chính | (12.590.405.298) | (9.590.418.163) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (6.490.435.167) | (4.467.048.315) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (325.555.772.517) | (301.044.265.023) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (90.871.486.701) | (100.105.176.799) |
| 31 | | | |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 106.307.870.158 | 125.075.164.807 |
| 31 | Thu nhập khác | 2.599.796.793 | 2.127.085.682 |
| 32 | Chi phí khác | (206.450.946) | (922.029.166) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 2.393.345.847 | 1.205.056.516 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 108.701.216.005 | 126.280.221.323 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (23.525.079.580) | (32.148.343.711) |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 2.707.628.133 | 5.600.762.228 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 87.883.764.558 | 99.732.639.840 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 787 |



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|---|--------------------------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND (Trình bày lại) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 2.762.504.985.000 | 2.367.898.305.967 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (2.140.187.300.939) | (1.790.984.792.924) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | (293.142.573.837) | (245.085.288.383) |
| 04 | Tiền lãi vay đã trả | (6.408.222.225) | (4.490.550.240) |
| 05 | Thuế TNDN đã nộp | (19.701.661.114) | (23.511.593.574) |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 7.806.673.299 | 7.931.330.838 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (180.815.464.979) | (247.015.391.796) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 130.056.435.205 | 64.742.019.888 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác | (23.593.311.101) | (16.066.032.682) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 178.688.000 | 162.868.500 |
| 23 | Tiền chi gửi ngân hàng | (20.200.000.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng | 8.335.143.394 | 7.176.666.306 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (35.279.479.707) | (8.726.497.876) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | (22.200.000) |
| 33 | Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 588.075.132.954 | 196.236.217.265 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (523.424.132.933) | (231.115.956.407) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu | (650.000) | (700.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 64.650.350.021 | (34.902.639.142) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 159.427.305.519 | 21.112.882.870 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 413.688.606.161 | 378.638.372.124 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (52.602.515) | 33.857.078 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 573.063.309.165 | 399.785.112.072 |

Thu

Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập

Quang

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 4.527 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.878 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi không kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên ba tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Súc vật cho sản phẩm | 4 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 6 năm |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 TSCĐ (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu quản lý; đồ dùng văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 6.328.387.200 | 7.671.675.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 73.386.016.973 | 79.595.007.377 |
| Tiền đang chuyển | 11.644.692 | 1.021.923.784 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 493.337.260.300 | 325.400.000.000 |
| | <u>573.063.309.165</u> | <u>413.688.606.161</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất 4,25%/năm.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>Tại ngày 30.6.2020</u> | | <u>Tại ngày 31.12.2019</u> | |
|--------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>20.200.000.000</u> | <u>20.200.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông gốc ban đầu là 6 tháng và hưởng lãi suất 7,2%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh | 77.951.248.065 | 120.093.306.477 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | 27.763.436.611 | 33.089.611.565 |
| Khác | 106.007.690.941 | 115.246.100.696 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 27.589.853.333 | 35.253.254.783 |
| | <u>239.312.228.950</u> | <u>303.682.273.521</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND (Trình bày lại) |
|---|--------------------------------|---|
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 20.451.047.268 | 20.451.047.268 |
| Phải thu nhân viên | 3.123.189.843 | 3.143.004.265 |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 727.399.553 | 599.794.472 |
| Tiền cọc thực hiện hợp đồng | 952.050.000 | 2.478.050.000 |
| Các khoản khác | 1.341.730.508 | 2.503.764.910 |
| | <u>26.595.417.172</u> | <u>29.175.660.915</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|-----------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 1.076.000.000 | 1.107.000.000 |

7 NỢ KHÓ ĐÒI

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|--|--|-------------------------------------|--------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thẻ thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express | 188.295.508 | - | 188.295.508 |
| - Công ty TNHH Thương mại Nhà Tỏi | 178.182.957 | - | 178.182.957 |
| - Các khách hàng khác | 452.191.077 | - | 452.191.077 |
| | <u>818.669.542</u> | <u>-</u> | <u>818.669.542</u> |

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thành phẩm | 351.907.441.387 | (2.426.860.533) | 422.209.844.074 | (2.102.702.571) |
| Nguyên vật liệu | 146.104.350.181 | - | 157.415.664.675 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 60.318.827.110 | - | 56.042.757.902 | - |
| Hàng hóa | 9.907.309.797 | - | 11.384.942.917 | - |
| Hàng gửi bán | 5.068.106.313 | - | 209.510.909 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 3.352.509.115 | - | 3.459.261.007 | - |
| Hàng mua đang đi trên đường | 2.536.285.583 | - | 6.485.970.206 | - |
| | <u>579.194.829.486</u> | <u>(2.426.860.533)</u> | <u>657.207.951.690</u> | <u>(2.102.702.571)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.102.702.571 | 838.812.941 |
| Trích lập dự phòng | 384.230.962 | 1.346.507.291 |
| Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập | (60.073.000) | (82.617.661) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.426.860.533</u> | <u>2.102.702.571</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND (Trình bày lại) |
|----------------------------|--------------------------------|--|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.971.074.301 | 5.071.467.073 |
| Chi phí thuê hoạt động | 3.680.278.064 | 699.315.453 |
| Khác | 2.463.706.258 | 2.657.812.148 |
| | <u>9.115.058.623</u> | <u>8.428.594.674</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.201.507.699 | 5.209.457.615 |
| Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh | 1.702.304.082 | 1.731.239.790 |
| Chi phí thuê hoạt động | 1.501.767.482 | 1.567.433.024 |
| Khác | 17.639.492.793 | 19.309.142.759 |
| | <u>26.045.072.056</u> | <u>27.817.273.188</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẦN

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|---|-------------------------------------|--|-------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 119.840.481.530 | 245.348.674.464 | 64.918.459.147 | 28.780.260.579 | 2.876.586.542 | 461.764.462.262 |
| Mua trong kỳ | 86.000.000 | 4.153.766.700 | 1.459.690.909 | 684.540.000 | - | 6.383.997.609 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 4.136.853.175 | - | - | - | 4.136.853.175 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (869.833.824) | (869.833.824) |
| Tăng khác | - | - | - | 74.120.000 | - | 74.120.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>119.926.481.530</u> | <u>253.639.294.339</u> | <u>66.378.150.056</u> | <u>29.538.920.579</u> | <u>2.006.752.718</u> | <u>471.489.599.222</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 36.556.579.524 | 154.848.246.213 | 49.975.991.271 | 16.572.858.252 | 2.157.439.298 | 260.111.114.558 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.839.872.220 | 8.399.466.669 | 1.872.713.911 | 1.821.302.784 | 294.214.051 | 15.227.569.635 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (695.744.921) | (695.744.921) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>39.396.451.744</u> | <u>163.247.712.882</u> | <u>51.848.705.182</u> | <u>18.394.161.036</u> | <u>1.755.908.428</u> | <u>274.642.939.272</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 83.283.902.006 | 90.500.428.251 | 14.942.467.876 | 12.207.402.327 | 719.147.244 | 201.653.347.704 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>80.530.029.786</u> | <u>90.391.581.457</u> | <u>14.529.444.874</u> | <u>11.144.759.543</u> | <u>250.844.290</u> | <u>196.846.659.950</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 51.972 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 42.781 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có giá trị là 138.755 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 133.519 triệu đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 284.281.023.885 | 11.472.432.738 | 295.753.456.623 |
| Mua trong kỳ | - | 186.040.000 | 186.040.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>284.281.023.885</u> | <u>11.658.472.738</u> | <u>295.939.496.623</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 36.809.697.876 | 5.941.851.026 | 42.751.548.902 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.548.309.224 | 1.039.131.287 | 6.587.440.511 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>42.358.007.100</u> | <u>6.980.982.313</u> | <u>49.338.989.413</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | <u>247.471.326.009</u> | <u>5.530.581.712</u> | <u>253.001.907.721</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u><u>241.923.016.785</u></u> | <u><u>4.677.490.425</u></u> | <u><u>246.600.507.210</u></u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.756 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.240 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan | 14.381.076.600 | 12.873.608.814 |
| Hệ thống xử lý nước thải | 1.883.583.637 | 1.871.038.183 |
| Dự án ERP | 850.535.363 | 850.535.363 |
| Khác | 551.644.641 | 207.562.266 |
| | <u><u>17.666.840.241</u></u> | <u><u>15.802.744.626</u></u> |

12 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 30.6.2020 | | | 31.12.2019 | | |
|--|----------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 5.512.670.000 | 7.037.887.685 | - | 5.512.670.000 | 6.766.291.400 | - |

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19 % cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định dựa tỷ lệ sở hữu của Công ty trên vốn chủ sở hữu của báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|---------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH MTV | | | | |
| XNK Thực phẩm | | | | |
| Hạ Long | 27.172.049.140 | 27.172.049.140 | 54.679.814.750 | 54.679.814.750 |
| Khác | 234.187.552.674 | 234.187.552.674 | 286.310.346.599 | 286.310.346.599 |
| Bên liên quan | | | | |
| (Thuyết minh 35(b)) | 2.570.688.978 | 2.570.688.978 | 2.000.844.480 | 2.000.844.480 |
| | <u>263.930.290.792</u> | <u>263.930.290.792</u> | <u>342.991.005.829</u> | <u>342.991.005.829</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2020 VND (Trình bày lại) | Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND | Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2020 VND |
|-------------------------------|--|--|---|------------------------------|
| a) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.835.690.560 | (1.487.797.771) | (57.745.461) | 290.147.328 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 105.824.905 | - | 105.824.905 |
| | <u>1.835.690.560</u> | <u>(1.381.972.866)</u> | <u>(57.745.461)</u> | <u>395.972.233</u> |
| b) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 13.787.287.576 | 95.039.084.489 | (72.962.445.631) | 35.863.926.434 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 6.216.371.652 | (6.216.371.652) | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 513.952.599 | (513.952.599) | - |
| Thuế TNDN | 19.231.262.617 | 23.525.079.580 | (19.701.661.114) | 23.054.681.083 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 139.162.513 | 1.187.858.035 | (1.277.972.449) | 49.048.099 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 514.089.099 | 4.013.003.683 | (2.227.505.229) | 2.299.587.553 |
| Thuế nhà thầu | - | 93.643.916 | (93.643.916) | - |
| Lệ phí môn bài | - | 95.000.000 | (95.000.000) | - |
| Khác | 178.751.532 | 186.459.534 | (186.459.534) | 178.751.532 |
| | <u>33.850.553.337</u> | <u>130.870.453.488</u> | <u>(103.275.012.124)</u> | <u>61.445.994.701</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuê mặt bằng (*) | 38.407.992.418 | 14.850.451.099 |
| Hỗ trợ bán hàng | 21.616.005.344 | 11.759.569.779 |
| Chi phí lãi vay | 567.237.286 | 485.024.344 |
| Chi phí điện, nước, điện thoại | 511.341.474 | 927.073.689 |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 356.000.000 | 700.000.000 |
| Khác | 6.103.364.558 | 9.764.049 |
| | <u>67.561.941.080</u> | <u>28.731.882.960</u> |

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao và thỏa thuận đơn giá thuê đất mới.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | | (Trình bày lại) |
| Bên thứ ba | | |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23) | 40.476.070.000 | 19.870.000 |
| Chiết khấu bán hàng | 12.653.313.147 | 20.532.186.106 |
| Chi phí vận chuyển | 3.339.669.399 | 930.724.192 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn | 3.572.438.148 | 2.252.325.661 |
| Tiền cọc thực hiện hợp đồng | 997.691.660 | 847.543.619 |
| Khác | 4.852.636.343 | 3.975.442.720 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 7.226.516.694 | 7.226.516.694 |
| | <u>73.118.335.391</u> | <u>35.784.608.992</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2020 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Tại ngày 30.6.2020 VND |
|--|-----------------------------|------------------------|--------------------------|--|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i) | 189.574.719.932 | 407.431.189.707 | (453.734.522.303) | - | 143.271.387.336 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | - | 18.958.056.170 | (18.958.056.170) | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii) | - | 148.143.239.987 | (46.996.782.014) | - | 101.146.457.973 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b)) | 7.010.822.363 | - | (3.735.132.446) | 6.207.123.417 | 9.482.813.334 |
| | <u>196.585.542.295</u> | <u>574.532.485.864</u> | <u>(523.424.492.933)</u> | <u>6.207.123.417</u> | <u>253.900.658.643</u> |

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 0607/2020-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 11 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 400.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 0011/1928/N-KD/01 ngày 26 tháng 2 năm 2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng cho vay số 0011/1928/N-KD/01-SD1 ngày 20 tháng 2 năm 2020 với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh 10(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2020 VND | Tăng VND | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Tại ngày 30.6.2020 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------|--|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | 13.712.862.030 | 11.044.357.090 | (6.207.123.417) | 18.550.095.703 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii) | 10.680.460.000 | 2.498.650.000 | - | 13.179.110.000 |
| | <u>24.393.322.030</u> | <u>13.543.007.090</u> | <u>(6.207.123.417)</u> | <u>31.729.205.703</u> |

- (i) Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, 0035/1828/C-TL ngày 26 tháng 2 năm 2019 và 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 với tổng hạn mức 82.499.000.000 đồng và chịu lãi suất từ 9% - 9,3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10(a)).
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10(a)).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 22.927.301.754 | 29.011.241.458 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | 51.934.837.537 | 44.826.624.648 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | 17.809.140.383 |
| Sử dụng quỹ | (22.389.309.045) | (68.701.213.935) |
| Giảm khác | - | (18.490.800) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>52.472.830.246</u> | <u>22.927.301.754</u> |

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 29.271.347.250 | 30.493.004.716 |
| Tăng | 538.945.958 | 1.994.493.198 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (1.219.482.958) | (3.216.150.664) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>28.590.810.250</u> | <u>29.271.347.250</u> |

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng | 28.590.810.250 | 29.271.347.250 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả, bao gồm: | 116.171.974.398 | 99.535.937.930 |
| + Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 356.000.000 | 700.000.000 |
| + Chi phí thuê mặt bằng | 81.546.655.907 | 66.544.182.045 |
| + Chiết khấu bán hàng | 12.653.313.147 | 20.532.186.106 |
| + Hỗ trợ bán hàng | 21.616.005.344 | 11.759.569.779 |
| Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ | 2.044.134.282 | 4.461.493.089 |
| | <u>146.806.918.930</u> | <u>133.268.778.269</u> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | <u>29.361.383.786</u> | <u>26.653.755.653</u> |

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 80.914.300 | 80.914.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 80.914.300 | 80.914.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (600) | (600) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>80.913.700</u> | <u>80.913.700</u> |

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 54.829.878 | 67,76 | 54.829.878 | 67,76 |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO) | 20.180.026 | 24,94 | 20.180.026 | 24,94 |
| Các cổ đông khác | 5.904.396 | 7,30 | 5.904.396 | 7,30 |
| Cổ phiếu quỹ | (600) | - | (600) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>80.913.700</u> | <u>100</u> | <u>80.913.700</u> | <u>100</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--|-------------------|------------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>80.913.700</u> | <u>809.120.800.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ phát triển và đầu tư VND | Cổ phiếu quỹ VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 809.143.000.000 | 47.877.075.317 | - | 136.585.134.873 | 993.605.210.190 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 178.091.403.833 | 178.091.403.833 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 20.702.483.705 | - | (20.702.483.705) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) | - | - | - | (44.826.624.648) | (44.826.624.648) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 (Thuyết minh 18) | - | - | - | (17.809.140.383) | (17.809.140.383) |
| Chia cổ tức năm 2018 | - | - | - | (40.456.850.000) | (40.456.850.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (22.200.000) | - | (22.200.000) |
| Tặng khác | - | - | - | 18.490.800 | 18.490.800 |
| | <u>809.143.000.000</u> | <u>68.579.559.022</u> | <u>(22.200.000)</u> | <u>190.899.930.770</u> | <u>1.068.600.289.792</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 809.143.000.000 | 68.579.559.022 | (22.200.000) | 190.899.930.770 | 1.068.600.289.792 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 87.883.764.558 | 87.883.764.558 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 26.713.710.575 | - | (26.713.710.575) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) | - | - | - | (51.934.837.537) | (51.934.837.537) |
| Chia cổ tức năm 2019 | - | - | - | (40.456.850.000) | (40.456.850.000) |
| | <u>809.143.000.000</u> | <u>95.293.269.597</u> | <u>(22.200.000)</u> | <u>159.678.297.216</u> | <u>1.064.092.366.813</u> |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 26.713.710.575 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 69.146.377.920 đồng (đã tạm trích trong năm 2019: 17.809.140.383 đồng);
- Trích quỹ Khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 597.600.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 40.456.850.000 đồng.

Tại ngày 17 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 3404/NQHĐQT-CTY cho phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản năm 2019 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2020 và được thanh toán tại ngày 7 tháng 9 năm 2020.

23 CỐ TỨC

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 19.870.000 | 19.845.000 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22) | 40.456.850.000 | 40.456.850.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (650.000) | (40.456.825.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>40.476.070.000</u> | <u>19.870.000</u> |

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|-----------------------|
| | 2020 | 2019 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 87.883.764.558 | 99.732.639.840 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (36.686.988.317) | (36.038.659.325) |
| | <u>51.196.776.241</u> | <u>63.693.980.515</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 80.913.700 | 80.913.700 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>633</u> | <u>787</u> |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được tính lại như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 | | |
|--|---|-------------------------|------------------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 99.732.639.840 | - | 99.732.639.840 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | (24.025.772.883) | (12.012.886.442) | (36.038.659.325) |
| | <u>75.706.866.957</u> | <u>(12.012.886.442)</u> | <u>63.693.980.515</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 80.913.700 | - | 80.913.700 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>936</u> | <u>(148)</u> | <u>787</u> |

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2020 của người lao động, người quản lý theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2019 của người lao động và người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 214.346,56 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 278.018,51 Đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--------------------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 2.709.127.276.341 | 2.348.379.913.492 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 481.502.699 | 2.375.060.785 |
| | <u>2.709.608.779.040</u> | <u>2.350.754.974.277</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (21.637.749.026) | (15.323.360.727) |
| Hàng bán bị trả lại | (1.761.877.499) | (5.198.432.387) |
| | <u>(23.399.626.525)</u> | <u>(20.521.793.114)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm | 2.685.727.649.816 | 2.327.858.120.378 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 481.502.699 | 2.375.060.785 |
| | <u>2.686.209.152.515</u> | <u>2.330.233.181.163</u> |

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|---|--|--------------------------|
| | <u>2020</u> | <u>2019</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán | 2.159.000.940.275 | 1.800.503.045.388 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 411.969.291 | 1.378.999.796 |
| | <u>2.159.412.909.566</u> | <u>1.801.882.045.184</u> |

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|---|--|----------------------|
| | <u>2020</u> | <u>2019</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi | 8.462.748.475 | 7.410.092.334 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 66.543.250 | 53.796.479 |
| | <u>8.529.291.725</u> | <u>7.463.888.813</u> |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|--|--|----------------------|
| | <u>2020</u> | <u>2019</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền vay | 6.490.435.167 | 4.467.048.315 |
| Chiết khấu thanh toán | 5.821.980.358 | 5.112.134.118 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 277.989.773 | 198.218.730 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | (186.983.000) |
| | <u>12.590.405.298</u> | <u>9.590.418.163</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------------------------|---|------------------------|
| | 2020 VND | 2019 VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 174.295.695.623 | 174.292.773.030 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 14.811.648.479 | 14.954.511.069 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 5.386.575.281 | 6.167.091.707 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.991.497.706 | 3.062.214.850 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm: | 64.715.944.340 | 56.203.761.109 |
| - Chi phí vận chuyển | 33.180.059.583 | 31.181.951.691 |
| - Chi phí thuê kho, mặt bằng | 17.762.093.113 | 13.323.493.684 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 13.773.791.644 | 11.698.315.734 |
| Chi phí khác, bao gồm: | 63.354.411.088 | 46.363.913.258 |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng | 40.946.628.011 | 28.259.069.314 |
| - Chi phí khác | 22.407.783.077 | 18.104.843.944 |
| | <u>325.555.772.517</u> | <u>301.044.265.023</u> |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|---|------------------------|
| | 2020 VND | 2019 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 37.269.081.129 | 40.047.445.934 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.121.935.571 | 1.226.955.245 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.630.397.942 | 1.716.999.761 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.509.026.090 | 7.861.063.961 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.904.842.438 | 2.568.392.100 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm: | 20.557.172.126 | 19.763.679.606 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 15.780.565.254 | 15.103.814.244 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 4.776.606.872 | 4.659.865.362 |
| Chi phí khác, bao gồm: | 18.879.031.405 | 26.920.640.192 |
| - Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh | - | 29.573.887.756 |
| - Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | (20.000.000.000) |
| - Chi phí khác | 18.879.031.405 | 17.346.752.436 |
| | <u>90.871.486.701</u> | <u>100.105.176.799</u> |

32 THUẾ TNDN

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng lãi suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 108.701.216.005 | 126.280.221.323 |
| Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20% | 64.926.443.459 | 126.280.221.323 |
| Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15% | 43.774.772.546 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 12.985.288.692 | 25.256.044.265 |
| Thuế tính ở thuế suất 15% | 6.566.215.882 | - |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | | |
| Chi phí không được trừ thuế suất 20% | 1.265.346.873 | 1.291.537.218 |
| Chi phí không được trừ thuế suất 15% | 600.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>20.817.451.447</u> | <u>26.547.581.483</u> |
| | | |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 23.525.079.580 | 32.148.343.711 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | (2.707.628.133) | (5.600.762.228) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | <u>20.817.451.447</u> | <u>26.547.581.483</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------------------|--|--------------------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.691.425.954.955 | 1.402.341.008.100 |
| Chi phí nhân viên | 337.720.551.404 | 325.562.783.373 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 21.815.010.146 | 22.702.517.643 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 125.766.684.318 | 125.841.856.924 |
| Chi phí khác | 122.431.807.714 | 112.731.166.840 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | <u>2.299.160.008.537</u> | <u>1.989.179.332.880</u> |

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Thịt tươi sống | Thực phẩm chế biến | Khác | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 1.289.068.122.912 | 1.323.696.460.273 | 73.444.569.330 | 2.686.209.152.515 |
| Giá vốn | (1.161.099.609.764) | (940.693.647.586) | (57.619.652.216) | (2.159.412.909.566) |
| Lợi nhuận gộp | 127.968.513.148 | 383.002.812.687 | 15.824.917.114 | 526.796.242.949 |
| Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | |
| | Thịt tươi sống | Thực phẩm chế biến | Khác | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 1.137.554.067.184 | 1.112.364.985.420 | 80.314.128.559 | 2.330.233.181.163 |
| Giá vốn | (949.194.408.798) | (787.131.437.428) | (65.556.198.958) | (1.801.882.045.184) |
| Lợi nhuận gộp | 188.359.658.386 | 325.233.547.992 | 14.757.929.601 | 528.351.135.979 |

35 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|----------------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 158.258.593.468 | 131.362.507.715 |
| ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 8.967.441.352 | 26.759.972.421 |
| iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Nguồn các năm trước | 2.219.100.000 | 1.236.230.800 |
| Nguồn năm nay | 1.467.200.000 | 1.256.700.000 |
| | <u>3.686.300.000</u> | <u>2.492.930.800</u> |

35 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods | 25.274.930.842 | 33.244.252.113 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng | 1.172.699.681 | 476.838.950 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn | 545.739.775 | 567.203.161 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ | 254.496.651 | 563.218.083 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 250.583.178 | 237.404.333 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra | 77.115.868 | 26.732.159 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương xá Tax | 3.798.398 | 109.950.768 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền | 10.488.940 | 27.655.216 |
| | <u>27.589.853.333</u> | <u>35.253.254.783</u> |
| ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Tiền thuê mặt bằng | 19.432.770.405 | 19.432.770.405 |
| - Khác | 1.018.276.863 | 1.018.276.863 |
| | <u>20.451.047.268</u> | <u>20.451.047.268</u> |
| iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra | 2.498.004.883 | 1.928.601.481 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối | 72.684.095 | 72.242.999 |
| | <u>2.570.688.978</u> | <u>2.000.844.480</u> |

35 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Lợi nhuận sau thuế giai đoạn chuyển thể nộp Tổng Công ty | 6.718.675.193 | 6.718.675.193 |
| - Tiền thuê mặt bằng | 99.014.694 | 99.014.694 |
| - Khác | 408.826.807 | 408.826.807 |
| | <u>7.226.516.694</u> | <u>7.226.516.694</u> |

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Dưới 1 năm | 28.591.186.315 | 23.220.851.390 |
| Từ 1 đến 5 năm | 17.101.872.567 | 19.077.129.496 |
| Trên 5 năm | 1.649.593.255 | 2.368.694.596 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>47.342.652.137</u> | <u>44.666.675.482</u> |

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 1.553.684.145.700 | 1.553.888.556.800 |
| Đã duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 18.688.137.585 | 26.064.970.030 |
| | <u>1.572.372.283.285</u> | <u>1.579.953.526.830</u> |

Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy sản xuất và giết mổ Vissan.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được trình bày lại theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 71/KTNN-TH ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

| | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|--------------|--|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| Mã số | TÀI SẢN | Theo báo cáo trước đây VND | Điều chỉnh VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1.414.539.191.288 | 9.038.509.500 | 1.423.577.700.788 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 336.028.058.763 | 8.280.476.788 | 344.308.535.551 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 20.895.184.127 | 8.280.476.788 | 29.175.660.915 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | 9.717.277.245 | 758.032.712 | 10.475.309.957 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 7.589.314.942 | 839.279.732 | 8.428.594.674 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 1.916.937.580 | (81.247.020) | 1.835.690.560 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | 1.946.087.890.180 | 9.038.509.500 | 1.955.126.399.680 |
| | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
| Mã số | NGUỒN VỐN | Theo báo cáo trước đây VND | Điều chỉnh VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 877.487.600.388 | 9.038.509.500 | 886.526.109.888 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 823.822.931.108 | 9.038.509.500 | 832.861.440.608 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31.470.633.908 | 2.379.919.429 | 33.850.553.337 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 29.126.018.921 | 6.658.590.071 | 35.784.608.992 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | 1.946.087.890.180 | 9.038.509.500 | 1.955.126.399.680 |

38 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Mã số | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | |
|-----------|--|--|-------------------|---------------------------|
| | | Theo báo cáo trước đây VND | Phân loại lại VND | Số liệu trình bày lại VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 2.819.553.887.430 | (451.655.581.463) | 2.367.898.305.967 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (2.242.640.374.387) | 451.655.581.463 | (1.790.984.792.924) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 64.742.019.888 | - | 64.742.019.888 |

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2020.



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc